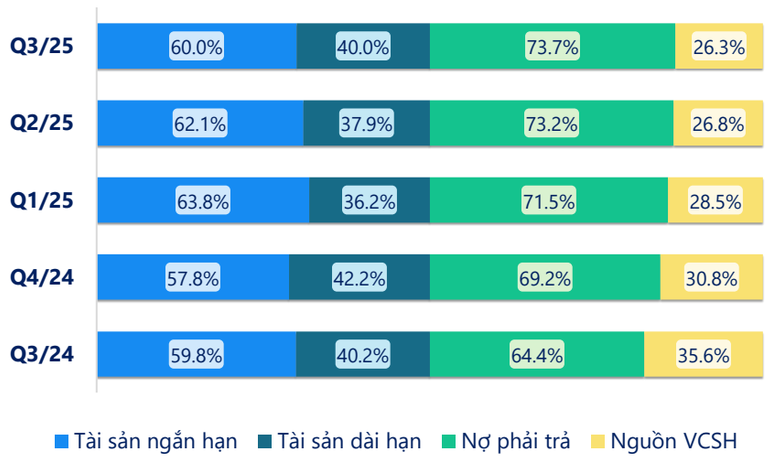
FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,450
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	474,840
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	540
P/E	15.0
EPS	800

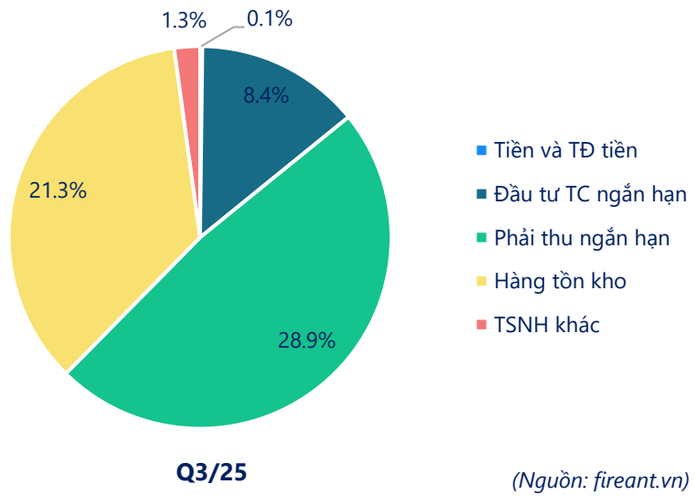
	YTD	1T	3T	6T
RYG	-15.5%	-12.4%	-2.0%	-2.4%
VNINDEX	30.9%	1.5%	10.1%	26.9%

Cơ cấu Tổng tài sản



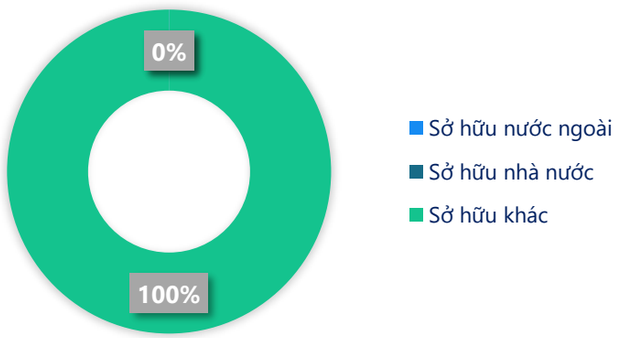
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



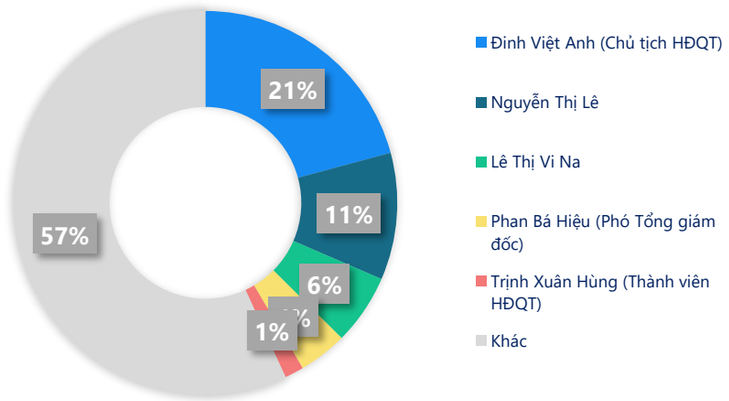
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



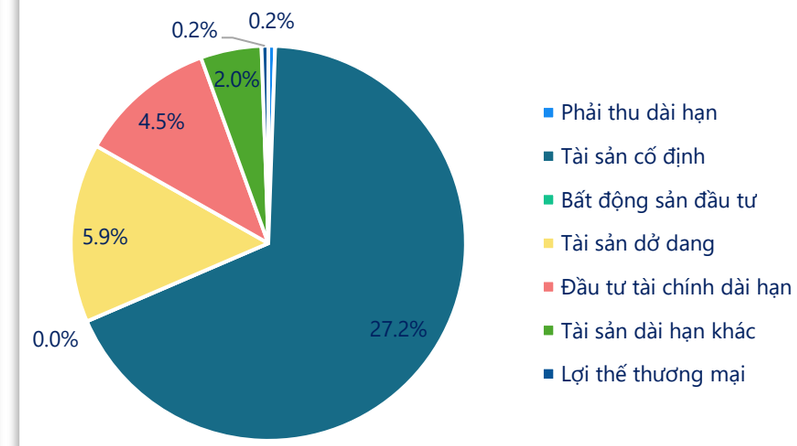
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

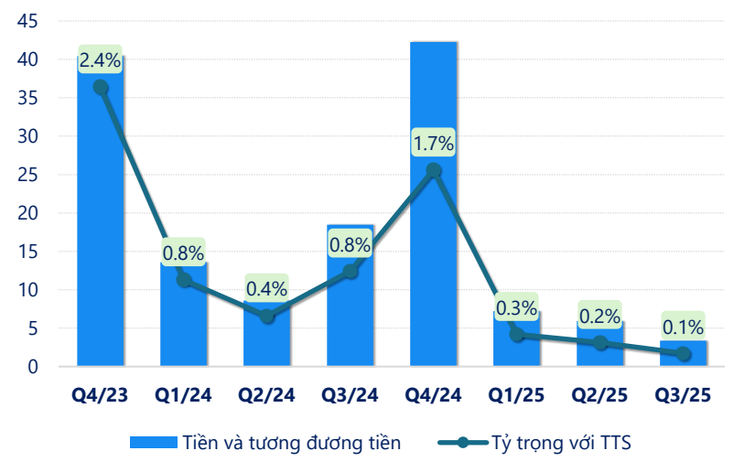


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

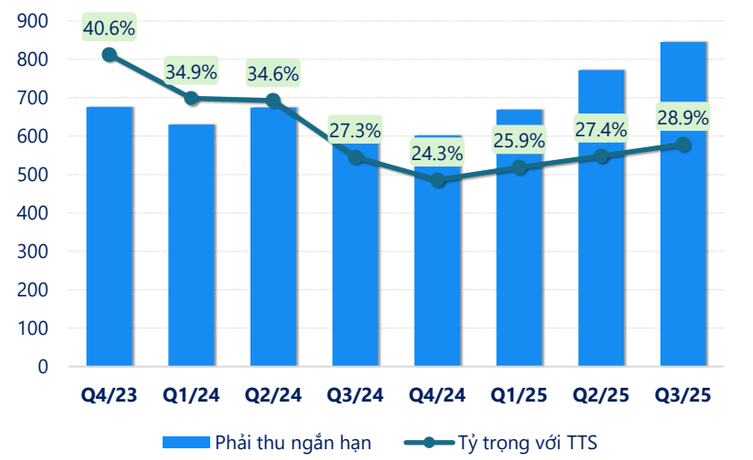
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Tiền và tương đương tiền



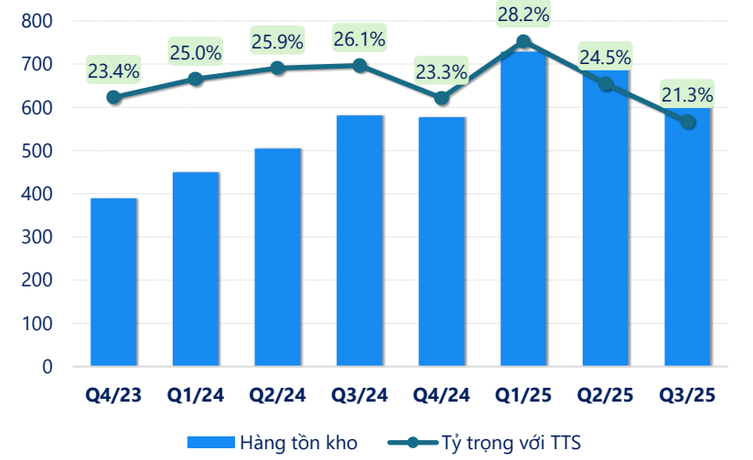
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



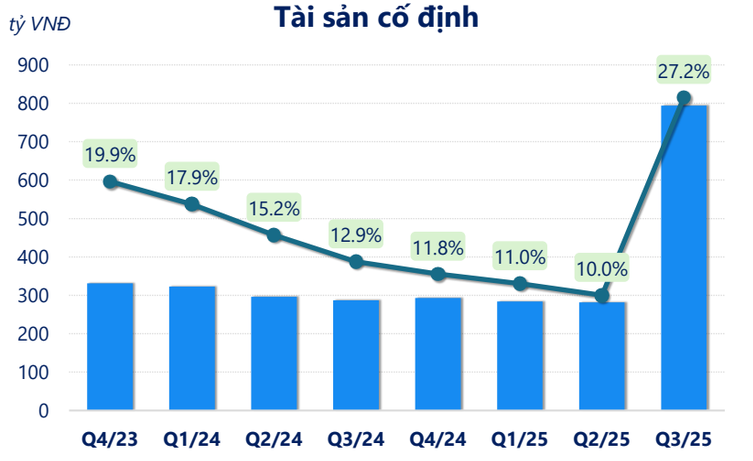
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



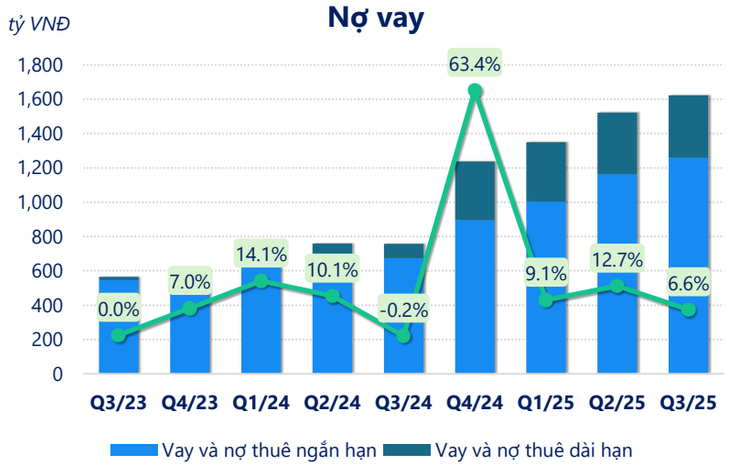
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



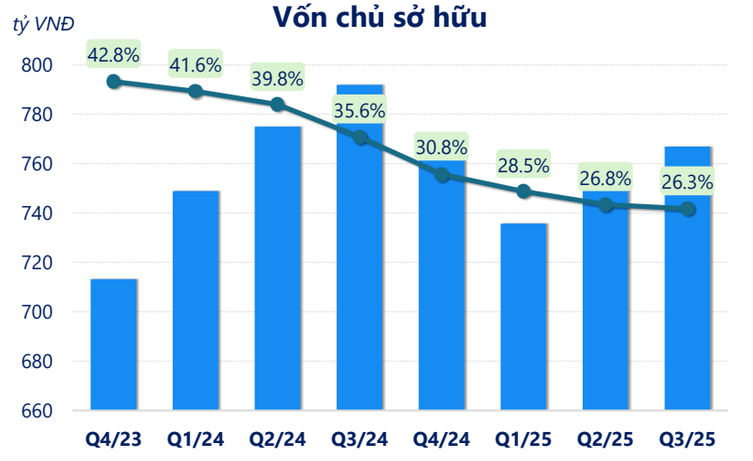
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

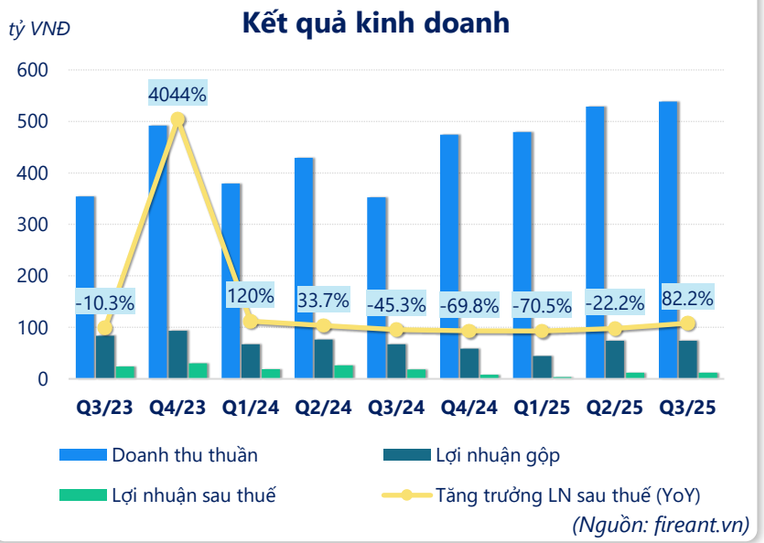
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

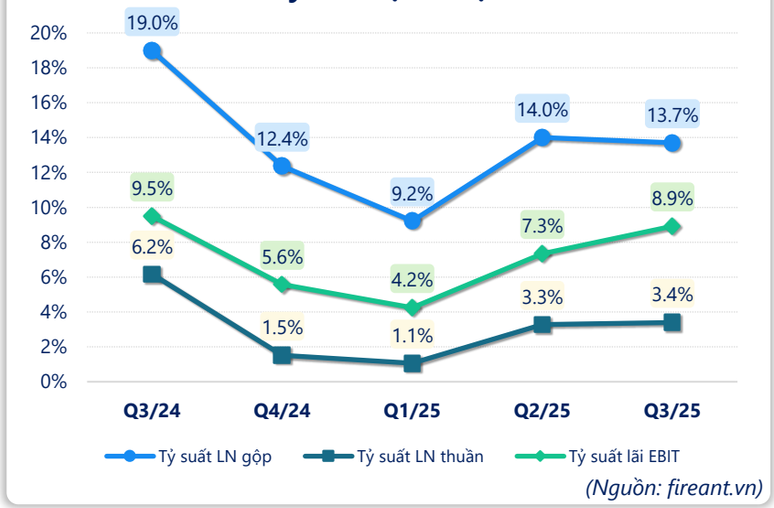
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Kết quả kinh doanh



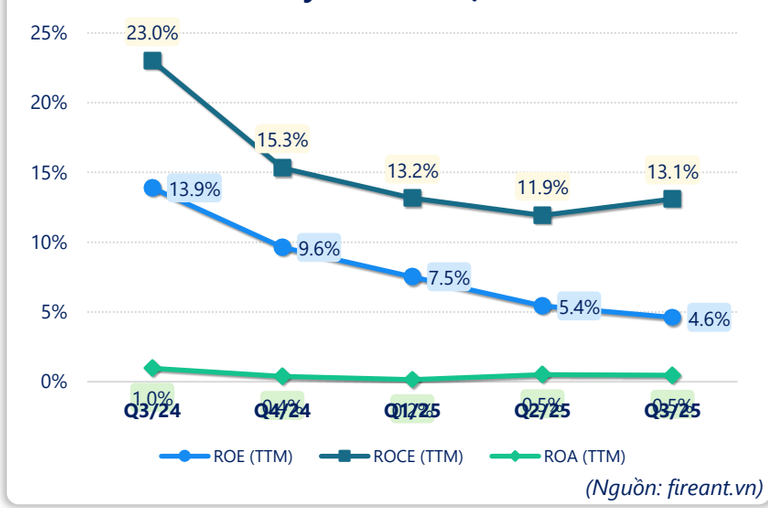
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



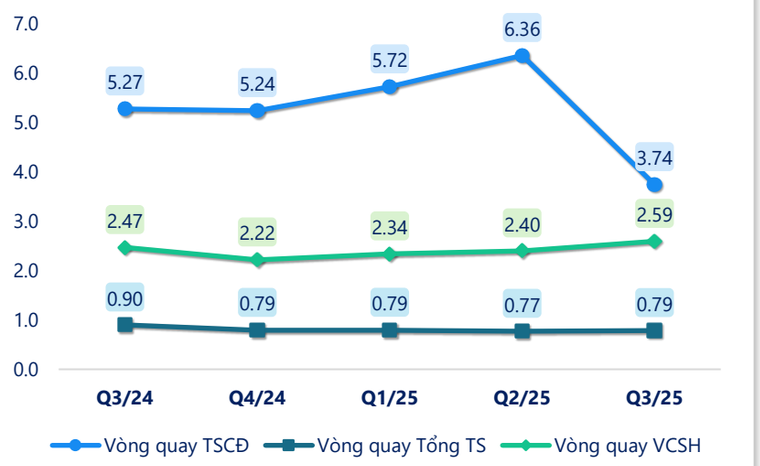
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



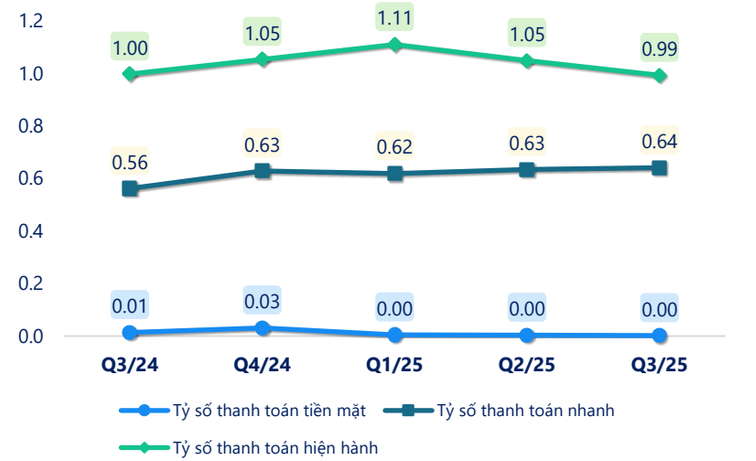
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



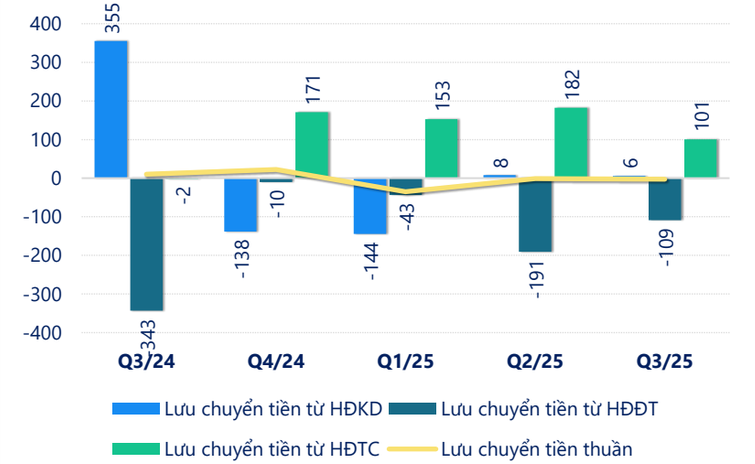
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,919**	**2,471**	**18.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,752	1,526	14.8%
Tiền và tương đương tiền	3.38	42.2	-92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	244	158	54.3%
Phải thu ngắn hạn	845	599	41.2%
Hàng tồn kho	621	684	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	38.0	42.9	-11.3%
Tài sản dài hạn	**1,167**	**945**	**23.5%**
Phải thu dài hạn	6.49	6.25	3.9%
Tài sản cố định	794	293	171%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	460	-62.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	131	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**58.2**	**47.4**	**22.8%**
Lợi thế thương mại	6.47	6.94	-6.7%
Nợ phải trả	2,152	1,723	24.9%
Nợ ngắn hạn	**1,765**	**1,338**	**31.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,258	864	45.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	318	279	14.3%
Nợ dài hạn	387	385	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	364	323	12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**767**	**748**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**767**	**748**	**2.6%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	353	475	480	529	538
Giá vốn hàng bán	286	416	435	455	464
Lợi nhuận gộp	67.0	58.6	44.2	74.1	73.7
Doanh thu HĐTC	6.81	2.17	3.49	2.58	8.55
Chi phí TC	20.1	18.2	16.2	21.5	30.3
Chi phí lãi vay	11.8	16.3	15.4	21.7	29.9
LN trong công ty LKLD	3.20	8.23	0.03	2.51	0.85
Chi phí bán hàng	16.7	20.3	9.18	24.8	17.8
Chi phí QLDN	18.5	23.3	17.2	15.6	16.7
LN thuần từ HĐKD	21.8	7.19	5.10	17.3	18.3
Lợi nhuận khác	-0.08	3.02	-0.09	-0.12	-0.18
LN trước thuế	21.7	10.2	5.01	17.2	18.1
Lợi nhuận sau thuế	18.5	8.19	3.52	12.1	12.2
LNST của CĐ cty mẹ	17.8	8.19	3.43	12.2	12.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	355	-138	-144	7.75	5.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-343	-10.1	-43.3	-191	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.92	171	153	182	101
Tiền đầu kỳ	8.59	18.5	42.2	7.21	5.91
Lưu chuyển tiền thuần	**9.86**	**22.4**	**-35.1**	**-1.28**	**-2.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.40	0.07	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	18.5	42.2	7.21	5.91	3.38

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic